

**CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO**

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê,  
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 29

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>143.281.211.536</b>	<b>139.655.129.187</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5.531.359.955</b>	<b>9.046.164.529</b>
1. Tiền	111	4.1	5.531.359.955	9.046.164.529
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>15.790.000</b>	<b>20.530.730</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.2	20.530.730	20.530.730
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	4.2	(4.740.730)	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>127.576.621.047</b>	<b>121.231.785.069</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	122.855.175.428	122.069.199.539
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.261.016.691	192.422.300
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	1.147.776.273	1.179.218.400
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(2.687.347.345)	(2.209.055.170)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.6</b>	<b>6.565.736.428</b>	<b>6.423.844.573</b>
1. Hàng tồn kho	141		6.565.736.428	6.423.844.573
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.591.704.106</b>	<b>2.932.804.286</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	3.466.338.654	2.697.696.610
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	134.112.357
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.8	125.365.452	100.995.319
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>109.679.681.596</b>	<b>114.187.282.794</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>88.235.573.757</b>	<b>92.474.383.384</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	88.235.573.757	92.474.383.384
- Nguyên giá	222		175.564.656.593	175.564.656.593
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87.329.082.836)	(83.090.273.209)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4.2</b>	<b>19.697.780.000</b>	<b>19.697.780.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.637.780.000	19.637.780.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.000.000	60.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.746.327.839</b>	<b>2.015.119.410</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	1.746.327.839	2.015.119.410
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>252.960.893.132</b>	<b>253.842.411.981</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO**Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,  
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31/03/2018

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

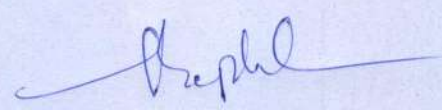
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>132.305.666.009</b>	<b>138.359.048.468</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>99.365.396.509</b>	<b>102.110.389.968</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	42.239.829.109	32.044.185.031
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		436.984.027	557.453.937
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	2.095.333.957	806.877.867
4. Phải trả người lao động	314		1.558.858.138	2.069.382.539
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.11	201.488.051	214.673.376
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	289.581.368	5.280.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	51.650.124.090	64.590.207.236
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		893.197.769	1.822.329.982
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>32.940.269.500</b>	<b>36.248.658.500</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.13	32.940.269.500	36.248.658.500
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>120.655.227.123</b>	<b>115.483.363.513</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.14</b>	<b>120.655.227.123</b>	<b>115.483.363.513</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.099.810.000	89.099.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.099.810.000	89.099.810.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.416.000	49.416.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.752.997.505	7.752.997.505
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.753.003.618	18.581.140.008
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.581.140.008	2.312.010.065
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.171.863.610	16.269.129.943
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>252.960.893.132</b>	<b>253.842.411.981</b>

Phê duyệt



Lê Trường Kỳ  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập



Phạm Văn Phước  
Kế toán trưởng

**CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO**

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,  
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31/03/2018

Mẫu số B 02a - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1-2018	Quý 1-2017
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	5.1	89.413.378.419	71.034.511.743
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	40.254.546	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		89.373.123.873	71.034.511.743
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	79.040.636.274	65.201.461.370
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		10.332.487.599	5.833.050.373
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	843.831.752	1.683.254.008
7. Chi phí tài chính	22	5.5	1.819.040.707	1.288.914.272
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.819.040.707</i>	<i>1.288.914.272</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	2.801.448.906	2.298.589.102
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.555.829.738	3.928.801.007
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	5.7	108.054.246	248.024.467
13. Lợi nhuận khác	40		(108.054.246)	(248.024.467)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.9	6.447.775.492	3.680.776.540
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	1.275.911.882	476.096.944
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.171.863.610	3.204.679.596



Phê duyệt

*[Handwritten signature]*

Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập

*[Handwritten signature]*

Phạm Văn Phước

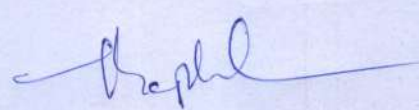
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1-2018	Quý 1-2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.447.775.492	3.680.776.540
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.238.809.627	3.627.469.987
Các khoản dự phòng	03		483.032.905	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(843.831.752)	(449.863.858)
Chi phí lãi vay	06		1.819.040.707	1.288.914.272
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.144.826.979	8.147.296.941
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.713.385.929)	2.432.331.069
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(141.891.855)	(205.819.081)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.529.068.374	2.225.748.849
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(499.850.473)	(835.888.211)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.832.226.032)	(1.335.381.212)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(667.573.031)	(1.204.000.876)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(929.132.213)	(954.699.727)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.889.835.820	8.269.587.752
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	(3.607.812.051)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		843.831.752	1.683.254.008
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		843.831.752	(1.924.558.043)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	41.803.468.090	45.268.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(58.051.940.236)	(51.191.689.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.248.472.146)	(5.923.689.000)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	50		(3.514.804.574)	421.340.709
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9.046.164.529	9.848.515.937
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	70		5.531.359.955	10.269.856.646

Phê duyệt  
  
**Lê Trường Kỳ**  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị  
 Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập  
  
**Phạm Văn Phước**  
 Kế toán trưởng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Pacific Dinco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 ngày 05 tháng 01 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 08 năm 2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngày 14 tháng 05 năm 2015, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/2015/GCNCV-VSD ngày 14 tháng 05 năm 2015 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Ngày 02 tháng 07 năm 2015, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội theo Quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02 tháng 07 năm 2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 89.099.810.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ quốc tịch	Tại ngày 31/03/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	Việt Nam	19.367.560.000	21,74%	19.367.560.000	21,74%
Các đối tượng khác		69.732.250.000	78,26%	69.732.250.000	78,26%
<b>Cộng</b>		<b>89.099.810.000</b>	<b>100%</b>	<b>89.099.810.000</b>	<b>100%</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 189 (31/12/2017:184).

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất bê tông thương phẩm.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây cảnh;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty có các công ty con như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
<b>Công ty con:</b>				
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	Tầng 2 – 173A Nguyễn Lương Bằng, TP Đà Nẵng	76,27%	76,27%	76,27%
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Tỉnh Quảng Nam	98,04%	98,04%	98,04%

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ****2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12; riêng năm tài chính đầu tiên được bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

**2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

**3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý 1 năm 2018 bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1. Tiền**

	Tại ngày 31/03/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	2.348.308.291	3.908.640.931
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.183.051.664	5.137.523.598
<b>Cộng</b>	<b>5.531.359.955</b>	<b>9.046.164.529</b>

**4.2. Đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/03/2018 VND			Tại ngày 01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư cổ phiếu:						
Cổ phiếu CTCP	20.530.730	15.790.000	4.740.730	20.530.730	22.650.000	-
Xây dựng Coteccons						
<b>Cộng</b>	<b>20.530.730</b>	<b>15.790.000</b>	<b>4.740.730</b>	<b>20.530.730</b>	<b>22.650.000</b>	<b>-</b>

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO**

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,  
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31/03/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/03/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con:				
Công ty CP Bé tông Dinco Chu Lai	11.247.780.000	-	11.247.780.000	-
Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	8.390.000.000	-	8.390.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>19.637.780.000</b>	-	<b>19.637.780.000</b>	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:				
Công ty CP Pacific Dinco Hà Tĩnh	60.000.000	-	60.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>60.000.000</b>	-	<b>60.000.000</b>	-

Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/03/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu từ khách hàng:	103.954.904.993	104.790.378.415
Công ty TNHH Sichuan Huashi	13.505.736.750	13.002.765.750
Công ty CP xây dựng Coteccons	23.667.564.125	14.814.117.425
Các đối tượng khác	66.781.604.118	76.973.495.240
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan - xem thêm mục 8	18.900.270.435	17.278.821.124
<b>Cộng</b>	<b>122.855.175.428</b>	<b>122.069.199.539</b>

**4.4. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/03/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.006.967.265	-	1.036.176.721	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	2.232.671	-
Ký cược, ký quỹ	100.700.000	-	100.700.000	-
Phải thu khác	40.109.008	-	40.109.008	-
<b>Cộng</b>	<b>1.147.776.273</b>	<b>-</b>	<b>1.179.218.400</b>	<b>-</b>

**4.5. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/03/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	3.021.008.020	333.660.675	2.283.689.170	74.634.000
<b>Cộng</b>	<b>3.021.008.020</b>	<b>333.660.675</b>	<b>2.283.689.170</b>	<b>74.634.000</b>

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là cao vì Công ty rất chú trọng vào việc thu hồi công nợ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/03/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
		VND			VND	
<b>Đối tượng</b>						
CTCP Đầu tư XDTVTK Constrexim	439.274.772	-	Trên 3 năm	439.274.772	-	Trên 3 năm
CTCP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898	-	Trên 3 năm	358.566.898	-	Trên 3 năm
Công ty APIC Sài Gòn	267.415.000	-	Trên 3 năm	267.415.000	-	Trên 3 năm
Công ty CP Đức Giang	384.252.000	-	Trên 3 năm	384.252.000	-	Trên 3 năm
Xí nghiệp cầu 18 - Cienco 1	241.140.000	72.342.000	Từ 2 - 3 năm	241.140.000	72.342.000	Từ 2 - 3 năm
Các khách hàng khác	1.330.359.350	261.318.675		593.040.500	2.292.000	
<b>Cộng</b>	<b>3.021.008.020</b>	<b>333.660.675</b>		<b>2.283.689.170</b>	<b>74.634.000</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/03/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.513.103.520	-	6.315.391.665	-
Công cụ, dụng cụ	52.632.908	-	108.452.908	-
<b>Cộng</b>	<b>6.565.736.428</b>	<b>-</b>	<b>6.423.844.573</b>	<b>-</b>

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

**4.7. Chi phí trả trước**

	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn:</b>		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.650.840.808	1.933.299.725
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	582.839.552	604.834.049
Phí sử dụng đường bộ, kiểm định xe	232.658.294	159.562.836
<b>Cộng</b>	<b>3.466.338.654</b>	<b>2.697.696.610</b>
	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Dài hạn:</b>		
Chi phí sửa chữa	1.706.191.428	1.952.490.350
Phí sử dụng đường bộ	40.136.411	62.629.060
<b>Cộng</b>	<b>1.746.327.839</b>	<b>2.015.119.410</b>

**4.8. Thuế và các khoản phải thu, phải trả Nhà nước**

	Tại ngày 31/03/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	819.422.075	8.951.159.248	8.271.042.009	-	139.304.836
Thuế TNDN	-	1.275.911.882	1.275.911.882	667.573.031	-	667.573.031
Thuế TNCN	125.365.452	-	78.533.386	102.903.519	100.995.319	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>125.365.452</b>	<b>2.095.333.957</b>	<b>10.309.604.516</b>	<b>9.045.518.559</b>	<b>100.995.319</b>	<b>806.877.867</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2018	8.661.920.297	43.377.624.951	122.887.584.751	637.526.594	175.564.656.593
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>	<b>8.661.920.297</b>	<b>43.377.624.951</b>	<b>122.887.584.751</b>	<b>637.526.594</b>	<b>175.564.656.593</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2018	3.756.021.740	23.674.590.238	55.159.346.465	500.314.766	83.090.273.209
Khấu hao trong kỳ	245.492.430	782.502.745	3.200.605.929	10.208.523	4.238.809.627
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>	<b>4.001.514.170</b>	<b>24.457.092.983</b>	<b>58.359.952.394</b>	<b>510.523.289</b>	<b>87.329.082.836</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2018	4.905.898.557	19.703.034.713	67.728.238.286	137.211.828	92.474.383.384
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>	<b>4.660.406.127</b>	<b>18.920.531.968</b>	<b>64.527.632.357</b>	<b>127.003.305</b>	<b>88.235.573.757</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 80.003.338.749 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 22.888.170.081 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO**

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,  
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31/03/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/03/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	36.853.074.309	36.853.074.309	27.996.121.131	27.996.121.131
Công ty TNHH Xi măng LUKS Việt Nam	18.216.807.371	18.216.807.371	12.654.576.010	12.654.576.010
Công ty TNHH Vận tải và Xây dựng Trám Anh Tuấn	7.606.662.400	7.606.662.400	6.726.948.900	6.726.948.900
Các đối tượng khác	11.029.604.538	11.029.604.538	8.614.596.221	8.614.596.221
Phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	5.386.754.800	5.386.754.800	4.048.063.900	4.048.063.900
<b>Cộng</b>	<b>42.239.829.109</b>	<b>42.239.829.109</b>	<b>32.044.185.031</b>	<b>32.044.185.031</b>

**4.11. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 01/01/2018
Trích trước lãi vay	201.488.051	214.673.376
<b>Cộng</b>	<b>201.488.051</b>	<b>214.673.376</b>

**4.12. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 01/01/2018
Phải trả khác	289.581.368	5.280.000
<b>Cộng</b>	<b>289.581.368</b>	<b>5.280.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.13. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 31/03/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN ĐN	27.771.294.690	27.771.294.690	28.771.294.690	34.897.404.384	33.897.404.384	33.897.404.384
NH TMCP Kỹ thương VN - CN ĐN	1.014.996.000	1.014.996.000	253.749.000	253.749.000	1.014.996.000	1.014.996.000
NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN	13.187.660.000	13.187.660.000	7.468.640.000	14.314.786.852	20.033.806.852	20.033.806.852
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN ĐN	9.676.173.400	9.676.173.400	8.618.173.400	8.586.000.000	9.644.000.000	9.644.000.000
<b>Cộng</b>	<b>51.650.124.090</b>	<b>51.650.124.090</b>	<b>45.111.857.090</b>	<b>58.051.940.236</b>	<b>64.590.207.236</b>	<b>64.590.207.236</b>
Dài hạn:						
NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN ĐN	-	-	-	-	-	-
NH TMCP Kỹ thương VN - CN ĐN	422.931.000	422.931.000	-	253.749.000	676.680.000	676.680.000
NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN	23.868.338.500	23.868.338.500	-	2.468.640.000	26.336.978.500	26.336.978.500
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN ĐN	8.649.000.000	8.649.000.000	-	586.000.000	9.235.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>32.940.269.500</b>	<b>32.940.269.500</b>	<b>-</b>	<b>3.308.389.000</b>	<b>36.248.658.500</b>	<b>27.013.658.500</b>
<b>Tổng Cộng</b>	<b>84.590.393.590</b>	<b>84.590.393.590</b>	<b>45.111.857.090</b>	<b>61.360.329.236</b>	<b>100.838.865.736</b>	<b>91.603.865.736</b>

Vay dài hạn các ngân hàng theo từng Hợp đồng cụ thể:

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức (VND)	Ngày giải ngân	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi suất quá hạn
	Số	Ngày							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN ĐN	01/2015/3270430/HĐTD	12/02/2015	4.000.000.000	12/02/2015	Mua 03 xe trộn bê tông hiệu Hyundai	36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	10,2% và sẽ được điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất tin dụng ở từng thời điểm	150% lãi suất nợ trong hạn

**CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO**

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,  
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31/03/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	174/2015 VCB- KHDN	10/06/2015	7.000.000.000	21/08/2015	mua 05 xe trộn bê tông HINO mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9% có định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN ĐN công bố cộng (+) 4,3%/năm	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	24/2016/ VCB- KHDN	21/03/2016	4.800.000.000	24/03/2016	mua 03 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,35% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN ĐN công bố cộng (+) 4,5%/năm	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	68/2016/ VCB- KHDN	24/05/2016	3.200.000.000	31/05/2016	mua 02 xe trộn bê tông Hyundai HD270 mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	79/2016/ VCB- KHDN	31/05/2016	1.000.000.000	31/05/2016	mua 01 xe xúc lật bánh lốp KOMATSU đã qua sử dụng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	93/2016/ VCB- KHDN	22/06/2016	4.600.000.000	22/06/2016	mua 03 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	106/2016 VCB- KHDN	28/07/2016	5.300.000.000	02/08/2016	mua xe ô tô bom bê tông Putzmeister	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn



**CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO**

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,  
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31/03/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt/ Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	109/2016 VCB- KHDN	24/08/2016	456.750.000	24/08/2016	mua 01 xe tải Hyundai HD99	36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt/ Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	145/2016 VCB- KHDN	03/11/2016	3.500.000.000	28/11/2016	mua bom bê tông Putzmeister	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt/ Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	132/2016 VCB- KHDN	10/10/2016	3.500.000.000	18/10/2016	mua xe Lexus Lx 570	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt/ Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	30/2017/ VCB- KHDN	13/04/2017	2.096.843.000	13/04/2017	mua máy xúc lật bánh lốp hiệu Doosan (mới 100%)	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt/ Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	47/2017/ VCB- KHDN	25/05/2017	4.920.000.000	25/05/2017	mua 03 xe chuyển trộn bê tông Hyundai	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn

**CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO**

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,  
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31/03/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	97/2017/VCB-KHDN	28/09/2017	4.400.000.000	29/09/2017	bù đắp vốn tự có đã sử dụng để thanh toán tiền mua xe	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	xe bom Isuzu, HT bom Putzmeister	9,5% có định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đổi với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đổi với loại A là 3,6%; đổi với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	22/2017/VCB-KHDN	14/03/2017	2.268.000.000	16/03/2017	mua xe tải Hyundai HD 320-380Ps gắn cầu Kanglim 10 tấn KS 2605 mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS.hình thành từ vốn vay	9,5% có định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đổi với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đổi với loại A là 3,6%; đổi với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	20/2017/VCB-KHDN	03/03/2017	1.000.000.000	20/03/2017	mua ô tô Toyota Fortuner (mới 100%)	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,5% có định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đổi với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đổi với loại A là 3,6%; đổi với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	DNG165 6/HĐTD	13/08/2015	4.060.000.000	14/08/2015	MUA bom hiệu HINO đã qua sử dụng	48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,53% và sẽ được điều chỉnh 1 tháng/lần theo lãi suất tin dụng ở từng thời điểm cộng biên độ 3,13%/năm	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	01/2017-HBCVDA DT/NHC T480-PACIFIC DINCO	17/08/2017	3.070.000.000	17/08/2017	mua 01 Trạm trộn bê tông, 03 xi lô chứa xi măng 100 tấn và 01 máy xúc lật bánh lốp	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,3% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất được áp dụng theo lãi suất quy định hiện hành của Bên Cho Vay trong từng thời kỳ	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	02/2017-HDCVDA DT	17/10/2017	8.662.000.000	31/10/2017	mua 1 xe bom bê tông, 2 xe xúc lật và trạm trộn bê tông không móng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,3% sẽ được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất cho vay trung hạn theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Công thương trong từng thời kỳ	150% lãi suất nợ trong hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Vốn chủ sở hữu

4.14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND		
Tại ngày 01/01/2017	81.000.000.000	49.416.000	4.933.261.776	20.665.238.668		106.647.916.444
Lãi trong năm trước	-	-	-	16.269.129.943		16.269.129.943
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng BĐH	-	-	-	(3.383.682.874)		(3.383.682.874)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.819.735.729	(2.819.735.729)		-
Chia cổ tức năm trước bằng cổ phiếu	8.099.810.000	-	-	(8.099.810.000)		-
Chia cổ tức năm trước bằng tiền	-	-	-	(4.050.000.000)		(4.050.000.000)
Tại ngày 01/01/2018	89.099.810.000	49.416.000	7.752.997.505	18.581.140.008		115.483.363.513
Lãi trong kỳ	-	-	-	5.171.863.610		5.171.863.610
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>	<b>89.099.810.000</b>	<b>49.416.000</b>	<b>7.752.997.505</b>	<b>23.753.003.618</b>		<b>120.655.227.123</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/03/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Dinco	19.367.560.000	19.367.560.000
Vốn góp của các cổ đông khác	69.732.250.000	69.732.250.000
<b>Cộng</b>	<b>89.099.810.000</b>	<b>89.099.810.000</b>

**4.14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Tại ngày 31/03/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Vốn góp đầu năm	89.099.810.000	89.099.810.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>89.099.810.000</b>	<b>89.099.810.000</b>

**4.14.4. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.909.981	8.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.909.981	8.100.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.909.981	8.100.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn CSH)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.909.981	8.100.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.909.981	8.100.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn CSH)</i>	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

**4.14.5. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2018	7.752.997.505
Trích trong kỳ	-
Chi trong kỳ	-
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>	<b>7.752.997.505</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Tại ngày 31/03/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Công ty CP Constrexim-Meco	61.028.000	61.028.000
Công ty TNHH Mỹ thuật U'D TVTK & XD Chiêm Việt	65.480.000	65.480.000
Công ty CP Xây dựng Lighthouse	238.645.500	238.645.500
Chi nhánh Công ty CP Sông Hồng 36.8	58.800.000	58.800.000
Khách hàng khác	122.743.350	122.743.350
<b>Cộng</b>	<b>546.696.850</b>	<b>546.696.850</b>

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 1-2018 VND	Quý 1-2017 VND
Doanh thu:		
Doanh thu bán thành phẩm	86.777.332.944	66.052.364.105
Doanh thu bán hàng hóa	2.273.022.752	4.521.760.365
Doanh thu cung cấp dịch vụ	363.022.723	460.387.273
<b>Cộng</b>	<b>89.413.378.419</b>	<b>71.034.511.743</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	16.069.421.388	7.534.464.907

**5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý 1-2018 VND	Quý 1-2017 VND
Giảm giá hàng bán	40.254.546	-
<b>Cộng</b>	<b>40.254.546</b>	<b>-</b>

**5.3. Giá vốn hàng bán**

	Quý 1-2018 VND	Quý 1-2017 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	76.404.590.799	60.219.313.732
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.273.022.752	4.521.760.365
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	363.022.723	460.387.273
<b>Cộng</b>	<b>79.040.636.274</b>	<b>65.201.461.370</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1-2018 VND	Quý 1-2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.831.752	5.254.008
Cổ tức, lợi nhuận được chia	839.000.000	1.678.000.000
<b>Cộng</b>	<b>843.831.752</b>	<b>1.683.254.008</b>

## 5.5. Chi phí tài chính

	Quý 1-2018 VND	Quý 1-2017 VND
Lãi tiền vay	1.819.040.707	1.288.914.272
<b>Cộng</b>	<b>1.819.040.707</b>	<b>1.288.914.272</b>

## 5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1-2018 VND	Quý 1-2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.043.741.792	972.501.168
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	478.292.175	-
Chi phí bằng tiền khác	1.279.414.939	1.326.087.934
<b>Cộng</b>	<b>2.801.448.906</b>	<b>2.298.589.102</b>

## 5.7. Chi phí khác

	Quý 1-2018 VND	Quý 1-2017 VND
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	69.753.787
Chi phí nộp phạt hành chính, thuế	1.950.000	52.351.350
Chi phí khác	106.104.246	125.919.330
<b>Cộng</b>	<b>108.054.246</b>	<b>248.024.467</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý 1-2018 VND	Quý 1-2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.247.010.450	46.614.178.835
Chi phí nhân công	5.681.142.472	4.782.419.233
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.238.809.627	3.627.469.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.127.529.960	4.697.068.394
Chi phí khác bằng tiền	2.640.996.144	3.301.513.190
<b>Cộng</b>	<b>78.935.488.653</b>	<b>63.022.649.639</b>

**5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 1-2018 VND	Quý 1-2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	6.447.775.492	3.680.776.540
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	770.783.920	377.708.179
- Chi phí không được trừ	196.491.745	266.708.179
- Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành	96.000.000	111.000.000
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi thiếu hồ sơ	478.292.175	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	839.000.000	1.678.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	839.000.000	1.678.000.000
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	6.379.559.412	2.380.484.719
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>1.275.911.882</b>	<b>476.096.944</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	<u>Quý 1-2018</u> <u>VND</u>	<u>Quý 1-2017</u> <u>VND</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	41.803.468.090	45.268.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>41.803.468.090</u></b>	<b><u>45.268.000.000</u></b>

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	<u>Quý 1-2018</u> <u>VND</u>	<u>Quý 1-2017</u> <u>VND</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	58.051.940.236	51.191.689.000
<b>Cộng</b>	<b><u>58.051.940.236</u></b>	<b><u>51.191.689.000</u></b>

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bán bê tông thương phẩm
- Kinh doanh thương mại
- Cung cấp dịch vụ



**CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO**

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,  
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31/03/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

	Bé tổng thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Quý 1-2018 VND	Quý 1-2017 VND	Quý 1-2018 VND	Quý 1-2017 VND	Quý 1-2018 VND	Quý 1-2017 VND	Quý 1-2018 VND	Quý 1-2017 VND
<b>Doanh thu</b>								
Từ khách hàng bên ngoài	86.777.332.944	66.052.364.105	2.273.022.752	4.521.760.365	363.022.723	460.387.273	89.413.378.419	71.034.511.743
<b>Cộng</b>	<b>86.777.332.944</b>	<b>66.052.364.105</b>	<b>2.273.022.752</b>	<b>4.521.760.365</b>	<b>363.022.723</b>	<b>460.387.273</b>	<b>89.413.378.419</b>	<b>71.034.511.743</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>								
Kết quả của bộ phận	10.224.433.353	5.585.025.906	-	-	-	-	10.224.433.353	5.585.025.906
Chi phí không phân bổ							2.801.448.906	2.298.589.102
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính							7.422.984.447	3.286.436.804
Doanh thu hoạt động tài chính							843.831.752	1.683.254.008
Chi phí tài chính							1.819.040.707	1.288.914.272
Lợi nhuận trước thuế							6.447.775.492	3.680.776.540
Thuế thu nhập doanh nghiệp							1.275.911.882	476.096.944
<b>Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>							<b>5.171.863.610</b>	<b>3.204.679.596</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Các thông tin khác**

	Bê tổng thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 01/01/2018
Tài sản của bộ phận	221.225.414.229	218.950.794.626	-	-	-	-	221.225.414.229	218.950.794.626
Tài sản không phân bổ							31.735.478.903	34.891.617.355
<b>Tổng tài sản</b>							<b>252.960.893.132</b>	<b>253.842.411.981</b>

	Bê tổng thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 01/01/2018
Nợ phải trả của bộ phận	127.267.206.726	133.440.504.704	-	-	-	-	127.267.206.726	133.440.504.704
Nợ phải trả không phân bổ							5.038.459.283	4.918.543.764
<b>Tổng nợ phải trả</b>							<b>132.305.666.009</b>	<b>138.359.048.468</b>

	Bê tổng thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Quý 1-2018	Quý 1-2017	Quý 1-2018	Quý 1-2017	Quý 1-2018	Quý 1-2017	Quý 1-2018	Quý 1-2017
Chi phí mua sắm tài sản	-	4.373.227.272	-	-	-	-	-	4.373.227.272
Chi phí khấu hao	4.238.809.627	3.627.469.987	-	-	-	-	4.238.809.627	3.627.469.987

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco
2. Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai
3. Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước
4. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

**Mối quan hệ**

- Công ty đầu tư  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	<b>Tại ngày 31/03/2018 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2018 VND</b>
Phải thu:		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	18.327.431.202	16.603.502.202
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	572.839.233	675.318.922
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.3</b>	<b>18.900.270.435</b>	<b>17.278.821.124</b>

	<b>Tại ngày 31/03/2018 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2018 VND</b>
Phải trả:		
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	5.386.754.800	4.048.063.900
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.10</b>	<b>5.386.754.800</b>	<b>4.048.063.900</b>

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>Quý 1-2018 VND</b>	<b>Quý 1-2017 VND</b>
Bán hàng:		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	13.226.728.642	2.451.426.360
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	2.842.692.746	5.083.038.547
<b>Cộng - Xem thêm mục 5.1</b>	<b>16.069.421.388</b>	<b>7.534.464.907</b>

	<b>Quý 1-2018 VND</b>	<b>Quý 1-2017 VND</b>
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	360.000.000	360.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	528.185.455	919.153.678
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	1.680.628.091	458.104.455
<b>Cộng</b>	<b>2.568.813.546</b>	<b>1.737.258.133</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Quý 1-2018</u> <u>VND</u>	<u>Quý 1-2017</u> <u>VND</u>
Thù lao và thu nhập	414.719.998	407.745.769

**9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

	<u>Quý 1-2018</u> <u>VND</u>	<u>Quý 1-2017</u> <u>VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	42.000.000	42.000.000

**10. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:
  - + Rủi ro lãi suất
  - + Rủi ro tiền tệ

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Tại ngày 31/03/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
<b>Tài sản tài chính:</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.531.359.955	9.046.164.529
Phải thu khách hàng và phải thu khác	120.308.637.091	120.000.953.377
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	60.000.000	60.000.000
Chứng khoán kinh doanh	20.530.730	20.530.730
<b>Cộng</b>	<b>125.920.527.776</b>	<b>129.127.648.636</b>
	Tại ngày 31/03/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
<b>Công nợ tài chính:</b>		
Các khoản vay	84.590.393.590	100.838.865.736
Phải trả người bán và phải trả khác	42.529.410.477	32.049.465.031
Chi phí phải trả	201.488.051	214.673.376
<b>Cộng</b>	<b>127.321.292.118</b>	<b>133.103.004.143</b>

Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây.

	Tại ngày 31/03/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	120.308.637.091	120.000.953.377
<b>Cộng</b>	<b>120.308.637.091</b>	<b>120.000.953.377</b>

Công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp. Thuyết minh 4.5 cung cấp những phân tích về dự phòng phải thu khó đòi.

**Rủi ro thanh khoản**

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	<u>Vay và nợ VND</u>	<u>Nợ phải trả VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Dưới 01 năm	51.650.124.090	42.730.898.528	94.381.022.618
Trên 01 năm	32.940.269.500	-	32.940.269.500
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>	<b><u>84.590.393.590</u></b>	<b><u>42.730.898.528</u></b>	<b><u>127.321.292.118</u></b>

	<u>Vay và nợ VND</u>	<u>Nợ phải trả VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Dưới 01 năm	64.590.207.236	32.264.138.407	96.854.345.643
Trên 01 năm	36.248.658.500	-	36.248.658.500
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b><u>100.838.865.736</u></b>	<b><u>32.264.138.407</u></b>	<b><u>133.103.004.143</u></b>

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

**11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 10/04/2018 Công ty tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 tại hội trường tầng 2 - số 76, 78 đường Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.



Phê duyệt

*[Signature]*  
**Lê Trường Kỳ**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập

*[Signature]*  
**Phạm Văn Phước**  
Kế toán trưởng